

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 878/2019/HC-PT

Ngày: 04 - 12 - 2019

V/v: “Khiếu kiện quyết định hành
chính trong lĩnh vực đất đai”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên

Các thẩm phán: Ông Phạm Công Mươi

Ông Phạm Trí Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Ông Thân Văn Nhường – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Vũ Thanh Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 12 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 557/2019/TLPT-HC ngày 30 tháng 9 năm 2019 về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai”.

Do bản án hành chính sơ thẩm số: 07/2019/HC-ST ngày 26 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3122/2019/QĐ - PT ngày 01 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

- Người khởi kiện:

1/ Bà Lê Thị M, sinh năm 1970 (có mặt)

2/ Ông Trần Văn T, sinh năm 1968 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện Đ1, tỉnh Đắk Nông.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn T là bà Lê Thị M

- Người bị kiện:

1/ Ủy ban nhân dân huyện Đ1, tỉnh Đắk Nông (vắng mặt)

2/ Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ1, tỉnh Đắk Nông (vắng mặt)

Địa chỉ: Đường N, thị trấn Đ, huyện Đ1, tỉnh Đắk Nông.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1969 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Đ2, xã T, huyện Đ1, tỉnh Đắk Nông.

2/ Bà Lê Thị L, sinh năm 1972 (vắng mặt)

Địa chỉ: Xóm 5, thôn An H, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

- *Người kháng cáo:* Người khởi kiện bà Lê Thị M, ông Trần Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Đơn khởi kiện ngày 12-11-2018, bổ sung ngày 25-01-2019 và ngày 12-02-2019, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bà Lê Thị M trình bày:

Ngày 25-5-2012 bà Lê Thị M và ông Trần Văn T được Ủy ban nhân dân (viết tắt UBND) huyện Đ1 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) đối với các thửa đất số 359 diện tích 1.766m², số 360 diện tích 765m², số 362 diện tích 506m² và số 363 diện tích 4.374m², tờ bản đồ số 10 đều tọa lạc tại thôn Đ, xã T, huyện Đ1.

Ngày 22-6-2015 ông Nguyễn Văn B làm đơn kiến nghị UBND huyện Đ1 xem xét lại việc cấp GCNQSDĐ đối với các thửa đất số 359, 360, 362 và 363 tờ bản đồ số 10 đối với bà Lê Thị M và ông Trần Văn T.

Ngày 18-4-2017 UBND huyện Đ1 ban hành Quyết định số: 300/QĐ-UBND về việc thu hồi GCNQSDĐ đối với các thửa đất số 359 và 363 tờ bản đồ số 10, xã T, huyện Đ1 đã cấp cho bà Lê Thị M và ông Trần Văn T với lý do: GCNQSDĐ đã cấp không đúng với các quy định của pháp luật.

Ngày 22-4-2017 bà M và ông T nhận được Quyết định số: 300/QĐ-UBND ngày 18-4-2017 của UBND huyện Đ1. Ngày 22-5-2017 bà M và ông T khiếu nại đối với quyết định trên. Ngày 22-02-2018 bà M và ông T nhận được Quyết định số: 140/QĐ-UBND ngày 09-02-2018 của Chủ tịch UBND huyện Đ1 về việc giải quyết khiếu nại đối với Quyết định số: 300/QĐ-UBND ngày 18-4-2017 của UBND huyện Đ1, nội dung: Không chấp nhận khiếu nại.

Ngày 12-11-2018 bà M và ông T khởi kiện vụ án yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông: Hủy Quyết định số: 140/QĐ-UBND ngày 09-02-2018 của Chủ tịch UBND huyện Đ1 và Quyết định số: 300/QĐ-UBND ngày 18-4-2017 của UBND huyện Đ1. Lý do khởi kiện: Nguồn gốc các thửa đất trên là do bà M và ông T xin của ông Lương Tài S để canh tác và trồng hoa màu từ năm 2000 đến năm 2007. Năm 2008 ông bà cho ông Nguyễn Văn B (là em rể) mượn một phần thửa đất 363 và toàn bộ thửa đất 359 để trồng mì (sắn). Năm 2011 ông B xin vợ chồng bà M trồng cà phê chè trên diện tích đất trên. Khoảng tháng 02 năm 2014 ông B tiếp tục xin làm một căn nhà tạm trên thửa đất 359 để cất giữ dụng cụ lao động, hiện ông B vẫn đang sử dụng và canh tác diện tích đất trên (việc cho mượn đất và cho dựng nhà đều bằng lời nói, không lập thành văn bản).

Do vậy, UBND huyện Đ1 thu hồi GCNQSDĐ đối với các thửa đất số 359 và 363 tờ bản đồ số 10, xã T, huyện Đ1 đã cấp cho bà Lê Thị M và ông Trần Văn T là không có căn cứ.

Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện, ông Nguyễn Ngọc LI trình bày: Không thống nhất với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà M và ông T. Bởi lẽ, trên cơ sở đơn kiến nghị ngày 22-6-2015 của ông Nguyễn Văn B về việc đề nghị UBND huyện Đ1 xem xét lại việc cấp GCNQSDĐ cho bà Lê Thị M và ông Trần Văn T tại các thửa đất 359, 360, 362 và 363 tờ bản đồ số 10, thôn Đ, xã T, huyện Đ1. Sau đó, UBND huyện Đ1 đã chỉ đạo Thanh tra huyện Đ1 tiến hành xác minh và tham mưu cho UBND huyện Đ1 giải quyết kiến nghị của ông B. Kết quả xác minh: Việc kê khai, đăng ký, tổ chức xét duyệt và tham mưu cho UBND huyện Đ1 cấp GCNQSDĐ đối với hộ bà Lê Thị M đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục (có thành lập hội đồng và tổ chức xét duyệt công khai, niêm yết danh sách đầy đủ). Tuy nhiên, việc tổ chức đo đạc, lập bản đồ địa chính, trích đo địa chính các thửa đất cấp cho bà M, ông T thì UBND xã T và Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Đ1 đã không xem xét cụ thể về hiện trạng sử dụng đất, lấy ý kiến của những người sử dụng đất liền kề để xác định và lập bản đồ mô tả về ranh giới đất; không chuyển bản đồ mô tả ranh giới thửa đất cho những người sử dụng đất có chung ranh giới thửa đất để ký xác nhận vào bản mô tả mà giao bản mô tả cho người sử dụng đất và hồ sơ đo đạc cho bà M, ông T tự đi xác nhận về ranh giới các thửa đất.

Ủy ban nhân dân xã T và Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Đ1 đã không thực hiện đúng quy định tại mục 5.6 Thông tư số: 09/TT-BTNMT ngày 02-8-2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về ranh giới thửa đất được xác định khi đo vẽ bản đồ địa chính, cấp GCNQSDĐ. Trong quá trình tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra hồ sơ, xác nhận vào hồ sơ kê khai đăng ký đề nghị cấp GCNQSDĐ của bà M và ông T, Hội đồng tư vấn giao đất, cấp GCNQSDĐ xã T và Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Đ1 không kiểm tra, xem xét cụ thể về nguồn gốc đất, hiện, trạng sử dụng đất của bà M, ông T nên đã xác nhận sai về nguồn gốc đất và hiện trạng sử dụng đất, dẫn đến tham mưu cho UBND huyện Đ1 cấp GCNQSDĐ cho bà M, ông T diện tích đất của ông B đang sử dụng ổn định là không đúng quy định tại điểm a khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 14 Nghị định số: 88/2009/NĐ-CP ngày 19-10-2009 của Chính phủ và khoản 6 Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003. Do vậy, việc ban hành Quyết định số: 300/QĐ-UBND, ngày 18 - 4 -2017 của UBND huyện Đ1 và Quyết định số: 140/QĐ-UBND ngày 09 – 02 - 2017 của Chủ tịch UBND huyện Đ1 giải quyết khiếu nại đối với bà M, ông T là đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, tại Điều 3 Quyết định số: 140/QĐ-UBND ngày 09-02-2018 của Chủ tịch UBND huyện Đ1 có sự sai sót về thời hạn khiếu nại 90 ngày là không đúng theo quy định của pháp luật.

Ông Nguyễn Văn B trình bày: Nguồn gốc các thửa đất UBND huyện Đ1 đã thu hồi GCNQSDĐ của bà M và ông T là do ông nhận chuyển nhượng của ông Lương Tài S vào ngày 27-02-1998 diện tích 2.000m² trên đất đã trồng cà

phê và ông có khai phá thêm trồng cây hàng năm. Năm 2005 ông B đã phá cả phê cũ để trồng cả phê chè, trồng cây hàng năm và sử dụng ổn định đến nay. Ông B đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, đồng thời ông sẽ khởi kiện bằng vụ án dân sự khác nếu có tranh chấp đất với bà M.

Những người làm chứng trình bày:

Ông Nguyễn Văn Đ3: Ông là anh rể của bà M, ông biết nguồn gốc các thửa đất thửa 359, 360 và 362, tờ bản đồ số 10 trước đây là chung một thửa do ông B nhận chuyển nhượng của ông Lương Tài S, sau này bà M tự làm sổ tách ra thành 03 thửa 359, 360 và 362. Khi nhận chuyển nhượng trên đất có cây phê nhưng do không có nước tưới nên khoảng năm 2005 ông B phá toàn bộ cây cả phê cũ và trồng lại cây cả phê chè. Đối với một phần thửa đất 363 diện tích 1757m² phía dưới là do ông B khai hoang và sử dụng đất ổn định cho đến nay. Năm 2000 bà M từ tỉnh Kon Tum đến huyện Đ1 để làm ăn nhưng không có chỗ ở nên ông đứng ra mượn một phần diện tích thửa đất 360 của ông B cho bà M để làm nhà ở và một phần diện tích đất thửa 360 của ông B (vị trí đất kế với vị trí của bà M đã làm nhà) cho cháu là anh Trần Văn T1 làm nhà để ở. Sau đó, anh T1 không ở căn nhà này và nhà của bà M bị sập đổ nên đã chuyển sang nhà của anh Thắng để ở cho đến nay.

Bà Trần Thị H: Bà không có mối quan hệ họ hàng gì với ông B và bà M, chỉ là hàng xóm có đất giáp ranh với nhau. Nguồn gốc các thửa đất 360, 359, 362 và một phần thửa đất 363 tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại thôn Đ, xã T, huyện Đ1 bà không rõ là ông B khai hoang hay là nhận chuyển nhượng của ai. Thời điểm ông B đến canh tác là trước khi bà M đến (khoảng năm 2000 bà M mới đến). Trong quá trình sinh sống tại đây, bà thấy ông B là người sử dụng và canh tác đối với thửa đất 359 và một phần thửa đất 363. Khi bà M làm thủ tục cấp GCNQSDĐ đối với các thửa đất trên có nhờ bà ký giáp ranh thì bà có hỏi tại sao đất của ông B mà bà M lại làm thủ tục cấp GCNQSDĐ thì bà M trả lời vì ông B không có hộ khẩu thường trú nên bà M làm giúp do đó bà H có ký giáp ranh.

Ông Phạm P: Ông không có mối quan hệ họ hàng gì với ông B và bà M. Khoảng năm 2005 ông P có tham gia trồng cây cả phê chè cho ông B trên thửa đất 359 và một phần thửa đất 363 ngoài ra ông không biết gì về nguồn gốc đất của ông B.

Ông Lương Tài S: Năm 1985 ông có khai hoang và bao chiếm được diện tích đất khoảng 20.000m² tại khu vực dốc gạo (thôn Đ, xã T, huyện Đ1). Do khu vực này xa nguồn nước, nên năm 1998 ông có chuyển nhượng cho ông B diện tích 2.000m², có lập giấy viết tay nhưng thực tế là cho ông B (Giấy chuyển nhượng ghi năm 1988 và ông B cho rằng chuyển nhượng năm 1988 là không chính xác). Năm 2000, anh Trần Văn Thắng có giới thiệu bà M đến xin đất của ông cũng ở gần khu vực ông đã chuyển nhượng cho ông B, cụ thể vị trí ông không nhớ. Thực tế diện tích đất ông Sơn chuyển nhượng cho ông B đã có cả phê, song xa nguồn nước tưới nên không chăm sóc được, sau này ông B và bà M khai phá thêm, canh tác như thế nào ông không biết.

Anh Trần Văn Thắng: Anh là cháu gọi bà M là dì ruột và gọi ông B là dượng (vợ ông B là dì ruột của anh). Từ năm 1996 đến năm 2000 anh ở tại nhà ông Nguyễn Văn Đ1, tọa lạc tại thôn Đ, xã T, huyện Đ1, tỉnh Đắk Nông và có làm thuê cho ông Lương Tài S. Năm 2000 bà M đến huyện Đ1 thì anh có giới thiệu cho bà M xin đất của ông Lương Tài S để canh tác. Trong khoảng thời gian từ năm 2000 đến năm 2002, anh có cùng bà M khai hoang phá khoảng 8000m² tại khu vực trên để trồng màu. Trước đó, ông B cũng có canh tác tại khu vực này để trồng màu nhưng không thường xuyên, khi thì ở Đ1 khi thì về quê tại tỉnh Quảng Ngãi. Mọi diễn biến về việc sử dụng đất của bà M và ông B từ sau năm 2002 như thế nào anh không biết.

Tại bản án hành chính sơ thẩm 07/2019/HC-ST ngày 26 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông đã quyết định:

Căn cứ khoản 2 Điều 3; khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 116; điểm a khoản 1 Điều 193 của Luật Tổ tụng hành chính;

Căn cứ khoản 2 khoản 3 Điều 106 của Luật Đất đai năm 2013; khoản 4 Điều 87 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15-5-2014 của Chính phủ;

Căn cứ Điều 9; khoản 1 Điều 18; Điều 28 của Luật khiếu nại năm 2011.

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện bà Lê Thị M và ông Trần Văn T về việc yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 140/QĐ-UBND ngày 09-02-2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ1 và Quyết định số 300/QĐ-UBND ngày 18-4-2017 của Ủy ban nhân dân huyện Đ1

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 08/8/2019 người khởi kiện bà Lê Thị M và ông Trần Văn T kháng cáo, đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện. Người bị kiện và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt.

Phần tranh luận:

Bà Lê Thị M trình bày: Việc đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình bà là công khai. Gia đình bà không có sai phạm. Sự việc này do Cơ quan Nhà nước làm sai, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của gia đình bà.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh nêu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm đã tiến hành đúng theo qui định của luật tố tụng hiện hành, không làm ảnh hưởng tới quyền và lợi

ích hợp pháp của các đương sự. Xét về nội dung vụ án Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ các chứng cứ thu thập trong quá trình tiến hành tố tụng quyết định không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Tại phiên tòa phúc thẩm, người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng đã được triệu tập hợp lệ, Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ quy định của Luật tố tụng hành chính quyết định xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2] Nội dung vụ kiện:

Ngày 18-4-2017 UBND huyện Đ1 ban hành Quyết định số 300/QĐ-UBND thu hồi GCNQSDĐ đã cấp cho bà Lê Thị M và ông Trần Văn T. Sau khi bà M, ông T khiếu nại, ngày 09-02-2018 Chủ tịch UBND huyện Đ1 ban hành quyết định giải quyết khiếu nại số 140/QĐ-UBND nội dung không chấp nhận khiếu nại của bà M, ông T. Ngày 12-11-2018, bà M, ông T khởi kiện vụ án hành chính yêu cầu hủy 02 quyết định trên.

Người bị kiện cho rằng do quá trình cấp GCNQSDĐ cho bà M, ông T không đúng quy định của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành, nên việc UBND huyện Đ1 và Chủ tịch huyện Đ1 ban hành các quyết định bị kiện là có căn cứ. Do đó, người bị kiện không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà M, ông T.

[3] Bản án sơ thẩm nhận định:

Căn cứ kết quả xác minh của Thanh tra huyện Đ1 đã kết luận: Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Đ1 đã không thực hiện đúng quy định tại mục 5.6 Thông tư số: 09/TT-BTNMT ngày 02-8-2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về ranh giới thửa đất được xác định khi đo vẽ bản đồ địa chính, cấp GCNQSDĐ. Trong quá trình tiếp nhận, kiểm tra, xác nhận hồ sơ kê khai đăng ký đề nghị cấp GCNQSDĐ của bà M và ông T, Hội đồng tư vấn giao đất, cấp GCNQSDĐ xã T và Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Đ1 đã không kiểm tra, xem xét cụ thể về nguồn gốc đất, hiện trạng sử dụng đất của bà M, ông T nên đã xác nhận sai về nguồn gốc đất và hiện trạng sử dụng đất, dẫn đến tham mưu cho UBND huyện Đ1 cấp GCNQSDĐ cho bà M, ông T diện tích đất của ông B dạng sử dụng ổn định là không đúng quy định tại điểm a khoản 2 điểm b khoản 3 Điều 14 Nghị định số: 88/2009/NĐ-CP ngày 19-10-2009 của Chính phủ và khoản 6 Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003. Nội dung kết luận của Thanh tra huyện Đ1 phù hợp với kết quả thu thập chứng cứ của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk

Nông và diễn biến tại phiên tòa sơ thẩm. Do đó, Quyết định số: 300/QĐ-UBND ngày 18-4-2017 của UBND huyện Đ1 ban hành là đúng về hình thức và nội dung theo quy định tại khoản 2 khoản 3 Điều 106 của Luật Đất đai năm 2013; khoản 4 Điều 87 Nghị định số: 43/2014/NĐ-CP, ngày 15-5-2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013. Quyết định 140/QĐ-UBND ngày 09-02-2018 của Chủ tịch UBND huyện Đ1 có nội dung bác khiếu nại của bà M, ông T là có căn cứ.

Tuy nhiên, về trình tự, thủ tục ban hành quyết định 140/QĐ-UBND chưa tuân thủ đúng theo quy định của Luật khiếu nại, cụ thể: Ngày 03-6-2017 bà M, ông T làm đơn khiếu nại nhưng đến ngày 09-02-2018 Chủ tịch UBND huyện Đ1 mới ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại là vi phạm về thời hạn giải quyết theo quy định tại Điều 28 Luật khiếu nại. Ngoài ra, thời hạn khiếu nại lần hai là 30 ngày nhưng tại Điều 3 Quyết định giải quyết khiếu nại số 140/QĐ-UBND ngày 09-02-2018 ấn định thời hạn khiếu nại là 90 ngày kể từ ngày nhận được quyết định là không đúng pháp luật.

Từ những căn cứ nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là không có căn cứ nên không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà M, ông T.

[4] Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đầy đủ các chứng cứ và làm rõ những tình tiết trong vụ án đã, nhận định và phán quyết đúng quy định của pháp luật. Tại cấp phúc thẩm, người khởi kiện kháng cáo nhưng không đưa ra chứng cứ nào mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Do vậy, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận lời đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, không chấp nhận nội dung đơn kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên án sơ thẩm.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên người khởi kiện phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 của Luật Tổ tụng hành chính năm 2015;

I/ Không chấp nhận nội dung đơn kháng cáo của người khởi kiện bà Lê Thị M, ông Trần Văn T. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện bà Lê Thị M và ông Trần Văn T về việc yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 140/QĐ-UBND ngày 09-02-2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ1 và Quyết định số 300/QĐ-UBND ngày 18-4-2017 của Ủy ban nhân dân huyện Đ1

II/ Án phí hành chính phúc thẩm: Người khởi kiện phải chịu, khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002125 ngày 18/9/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Đắk Nông.

Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM
- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND tỉnh Đắk Nông;
- Cục THADS tỉnh Đắk Nông;
- NKK (2);
- NBK (2);
- NLQ (2);
- Lưu (10) 21b (Án39).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Duyên

